

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 14 - AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 26-01-2026

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi

con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Tùng; bà Lê Huỳnh Ngọc Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Cẩm Tiên - Thư ký Tòa án nhân khu vực 14 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – An Giang tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thái Hoà – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 209/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2025 về việc “**Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 460/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 523/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 29 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự;

Nguyên đơn: Ông **Chau C**, sinh năm 1988. Địa chỉ: **Tổ B, ấp S, xã C, tỉnh An Giang**, (có mặt).

Bị đơn: Bà **Neáng A**, sinh năm 1989. Địa chỉ: **Tổ F, ấp T, xã Ô, tỉnh An Giang**, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông **Chau C** trình bày: Qua thời gian quen biết và tìm hiểu, ông **Chanh C** và bà **Neáng An T** đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Ông **Chanh C** và bà **Neáng A** có đăng ký kết hôn ngày 05 tháng 10 năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh An Giang (nay là Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh An Giang). Trong thời gian chung sống thường xảy ra mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi, gây gổ, bà **Neáng A** đã chung sống như vợ chồng với người khác. Ông **Chau C** và bà **Neáng A** đã ly thân, không còn sống chung từ tháng 02 năm 2017 đến nay. Do ông **Chau C** nhận thấy cuộc

sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị được ly hôn với bà **Neáng A**.

Ông **Chanh C** và bà **Neáng A** có 02 (hai) con chung tên **Chau Sốc D**, sinh ngày 25/3/2009 và **Chau Sốc D1**, sinh ngày 21/12/2010. Khi ly hôn, ông **Chau C** yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên **Chau Sốc D**, sinh ngày 25/3/2009 và **Chau Sốc D1**, sinh ngày 21/12/2010, không yêu cầu bà **Neáng A** cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà **Neáng A** đều vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 - An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông **Chau C** có mặt; bị đơn bà **Neáng A** đã được **Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang** triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà **Neáng A**.

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà **Neáng A** có đăng ký thường trú tại **ấp T, xã Ô, tỉnh An Giang**. Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; **Luật số 85/2025/QH15, ngày 25 tháng 6 năm 2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 5, Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025** hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn và bị đơn kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã C, huyện T (nay là xã C, tỉnh An Giang)** vào ngày 05 tháng 10 năm 2009 nên được xem là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn trong quá trình chung sống thường xuyên bất đồng quan điểm, không có hạnh phúc, **đến khoảng tháng 2 năm 2017 ông Chau C và bà Neáng A1 đã ly thân cho đến nay theo như ông Chau C trình bày.** Bị đơn đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, trong đó có thông báo về phiên hòa giải nhưng bị đơn vẫn không đến Tòa án tham dự. Từ đó cho thấy bị đơn không có thiện chí trong việc hoà giải đoàn tụ nên việc hàn gắn tình cảm cùng nhau xây dựng gia đình là không thể thực hiện được. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn với bị đơn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Ông **Chau C** và bà **Neáng A** có 02 (hai) con chung tên **Chau Sóc D**, sinh ngày 25/3/2009 và **Chau Sóc D1**, sinh ngày 21/12/2010. Từ khi ly thân con chung do ông **Chau C** nuôi dưỡng và ông **Chau C** yêu cầu tiếp tục nuôi con chung. Xét thấy, nên giao con chung cho ông **Chau C** tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật và nguyện vọng của con chung. Ông **Chau C** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Ông **Chau C** khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà **Neáng A** không phải chịu án phí.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; **Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật số 85/2025/QH15, ngày 25 tháng 6 năm 2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 5, Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;**

- **Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;**

- **Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.**

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của **ông Chau C.**

[1] Về quan hệ hôn nhân: **Ông Chau C** được ly hôn với bà **Neáng A.**

[2] Về con chung: Ông **Chau C** được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên **Chau Sốc D**, sinh ngày 25/3/2009 và **Chau Sốc D1**, sinh ngày 21/12/2010. Bà **Neáng A** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Chau C cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà **Neáng A** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trên cơ sở lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Chau C** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số: 0004539 ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, ông **Chau C** đã nộp đủ án phí, bà **Neáng A** không phải chịu án phí.

[6] Về quyền kháng cáo: **Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc bản án được niêm yết.**

[7] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 14 – An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Phòng THADS khu vực 14 – An Giang;
- UBND xã **Cô Tô**;
- Các đương sự;
- Lưu HS & VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Ngọc Hà

